

CTCP Xi Măng Vicem Hà Tiên (HSX: HT1)

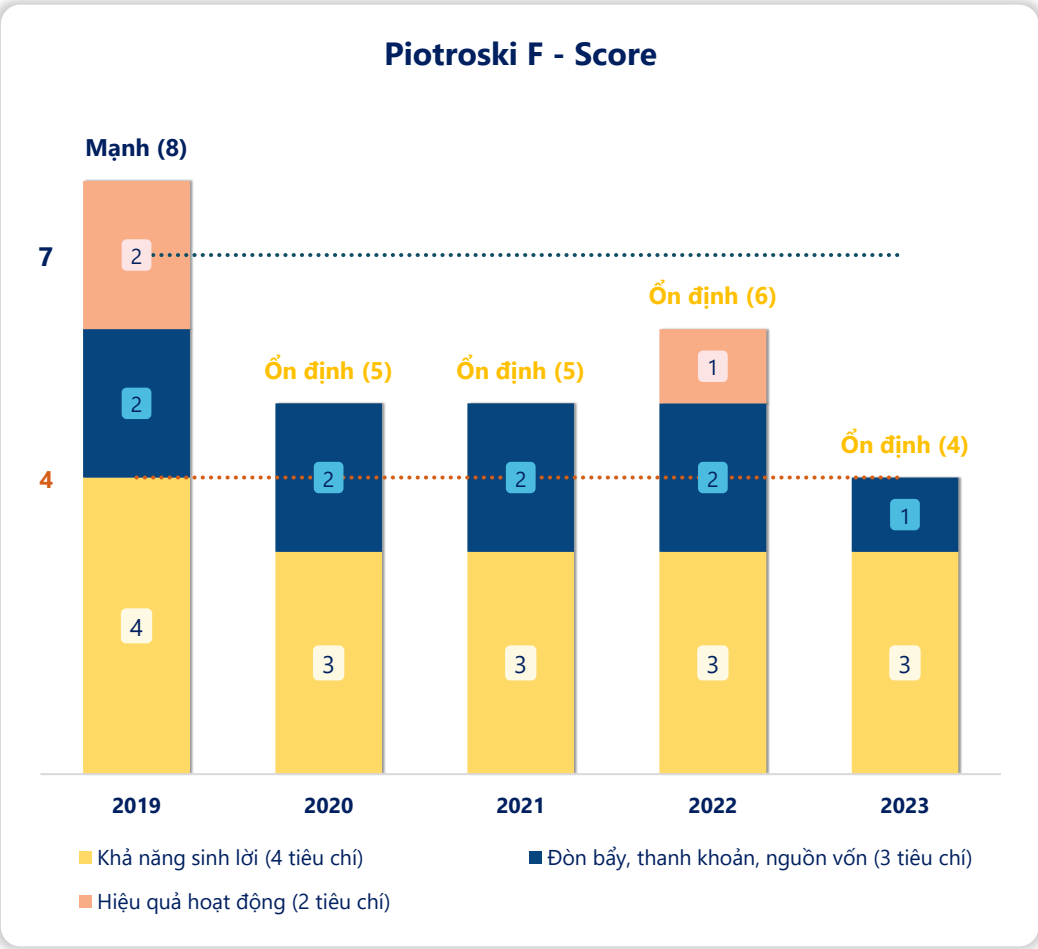
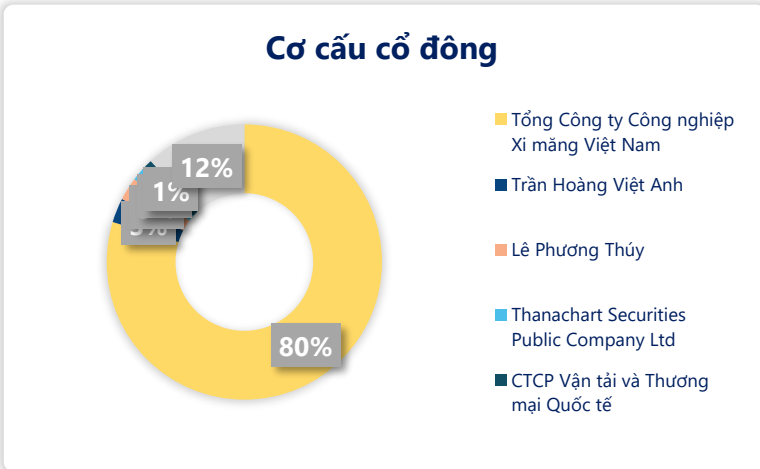
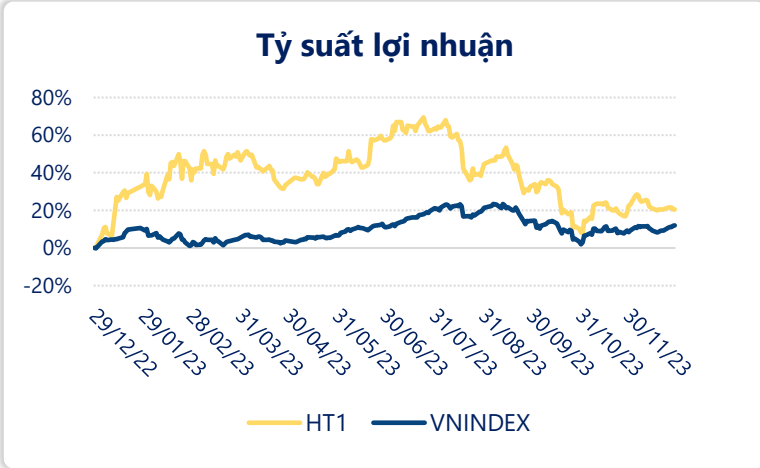
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	12,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.5%	-10.0%	-25.7%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
7,049	YoY
tỷ VNĐ	▼ 1,869
	▼ 21.0%

LN sau thuế	2023
18.0	YoY
tỷ VNĐ	▼ 240
	▼ 93.0%

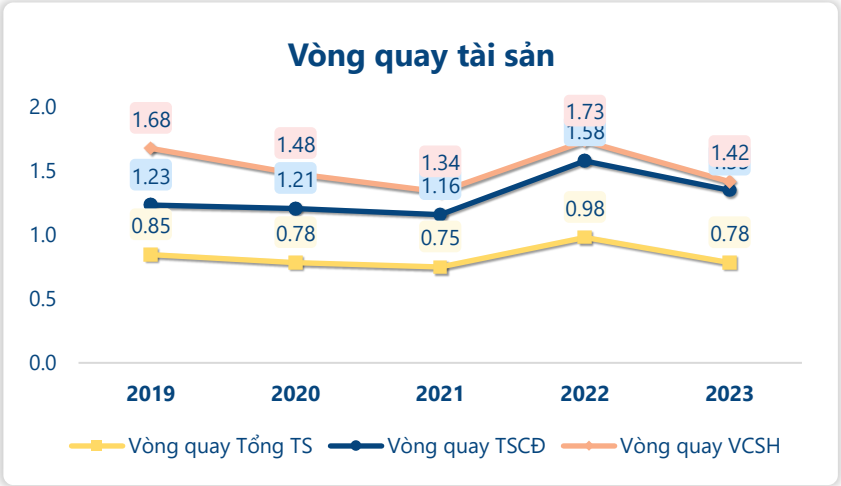
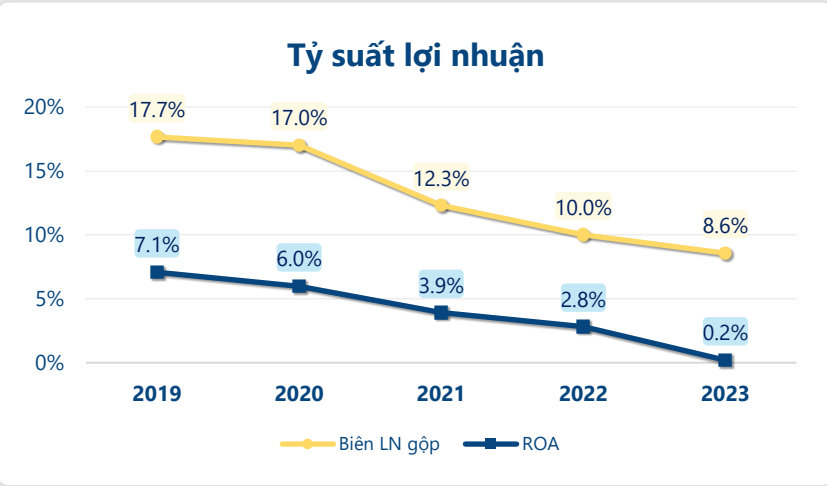
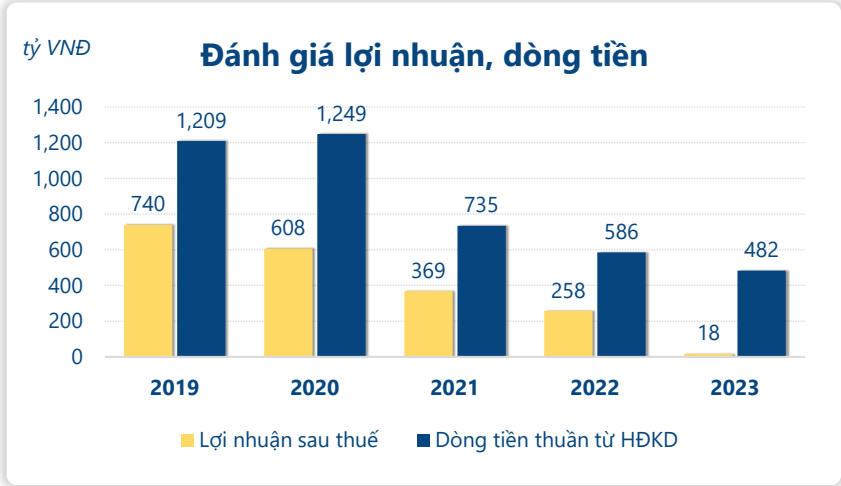


Năm **2023**, F-Score của **HT1** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

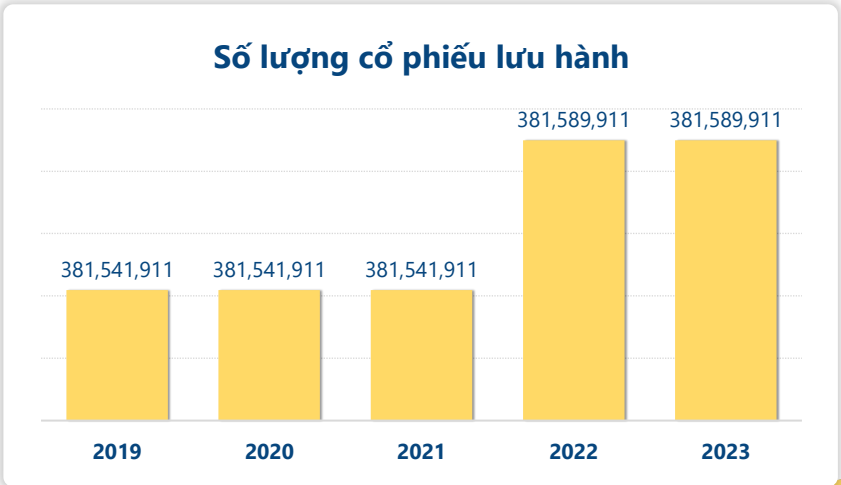
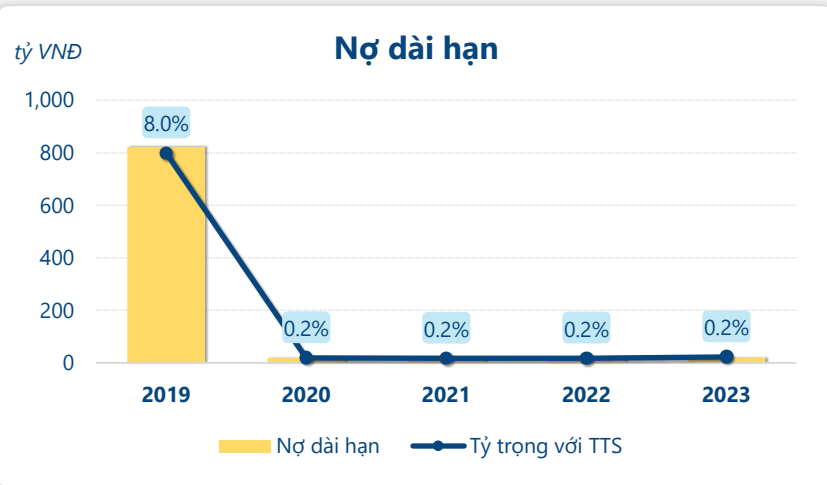
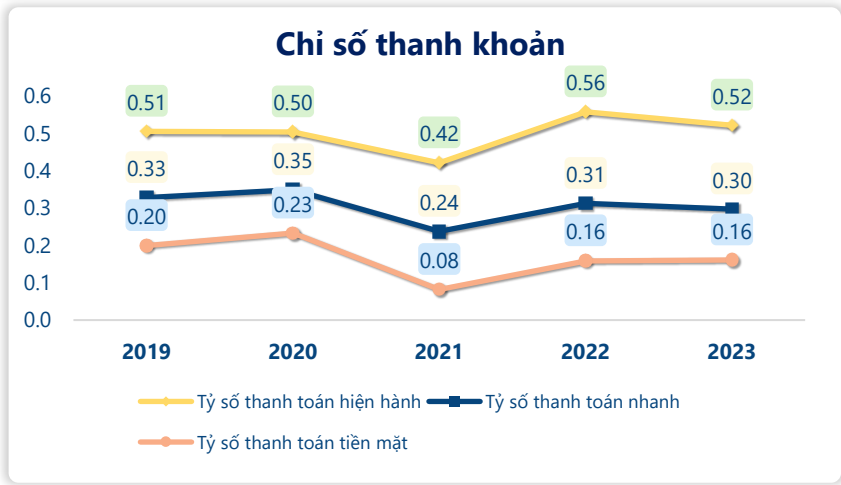
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Xi Măng Vicem Hà Tiên (HSX: HT1)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **HT1**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	8,623	9,385	-8.1%
Tài sản ngắn hạn	1,969	2,373	-17.0%
Tiền và tương đương tiền	607	676	-10.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.2	15.3	5.5%
Phải thu ngắn hạn	439	498	-11.8%
Hàng tồn kho	847	1,044	-18.9%
Tài sản ngắn hạn khác	59.9	140	-57.2%
Tài sản dài hạn	6,654	7,012	-5.1%
Phải thu dài hạn	21.4	19.1	11.8%
Tài sản cố định	5,001	5,439	-8.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,061	1,032	2.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	31.2	26.1	19.5%
Tài sản dài hạn khác	539	496	8.7%
Lợi thế thương mại	0.10	0.13	-25.0%
Nợ phải trả	3,791	4,272	-11.3%
Nợ ngắn hạn	3,771	4,255	-11.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,578	1,845	-14.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,231	1,434	-14.2%
Nợ dài hạn	19.7	17.1	15.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,832	5,113	-5.5%
Vốn chủ sở hữu	4,832	5,113	-5.5%
Vốn điều lệ	3,816	3,816	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	8,839	7,963	7,064	8,918	7,049
Giá vốn hàng bán	7,278	6,607	6,195	8,026	6,445
Lợi nhuận gộp	1,561	1,356	869	892	604
Doanh thu HĐTC	26.7	11.7	18.2	6.27	6.18
Chi phí TC	272	223	125	143	160
Chi phí lãi vay	238	181	99.9	76.3	124
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	160	150	131	179	174
Chi phí QLDN	215	201	168	242	242
LN thuần từ HĐKD	941	794	464	334	34.1
Lợi nhuận khác	-13.1	-26.1	-2.01	-9.64	-9.37
LN trước thuế	928	768	462	324	24.7
Lợi nhuận sau thuế	741	608	369	258	18.0
LNST của CĐ cty mẹ	740	608	369	258	17.7

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,209	1,249	735	586	482
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-65.4	-83.7	-114	-187	-143
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,102	-905	-1,404	-19.1	-408
Tiền đầu kỳ	776	818	1,079	296	676
Lưu chuyển tiền thuần	41.4	261	-782	380	-68.8
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.02	-0.02	-0.52	0.27
Tiền cuối kỳ	818	1,079	296	676	607